

Số: /QĐ-SCT

Thanh Hóa, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2025
của Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả bão số 10 và các đợt thiên tai từ đầu năm 2025; Thông báo số 11641/TB-STC ngày 06/11/2025 của Sở Tài chính về việc thông báo bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều 1. Công bố công khai bổ sung dự toán của Sở Công Thương, số tiền là 320.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi nghìn triệu đồng).

Nội dung: Kinh phí mua hàng cứu trợ khắc phục hậu quả bão số 10 và các đợt thiên tai từ đầu năm 2025.

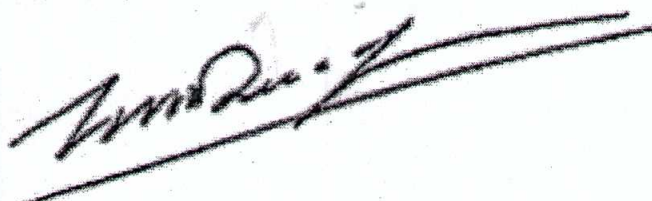
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính - Tổng hợp, trưởng phòng Quản lý thương mại, Phụ trách kế toán và cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ (để thực hiện);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- KBNN tỉnh, Sở Tài Chính (để phối hợp);
- Lưu :VT, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Dũng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-SCT ngày 18/11/2025 của Sở Công Thương Thanh Hóa)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	Tổng	320
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	320
I	Nguồn ngân sách trong nước	320
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	320
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	320
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chương trình mục tiêu	-
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
B	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại	-
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	